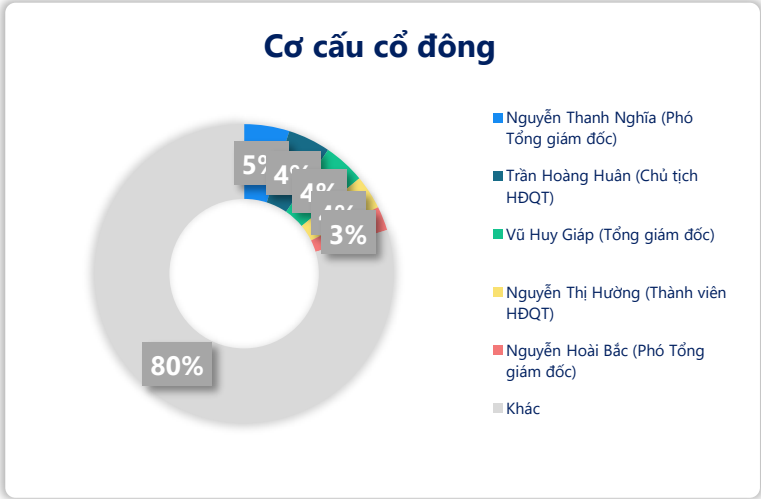
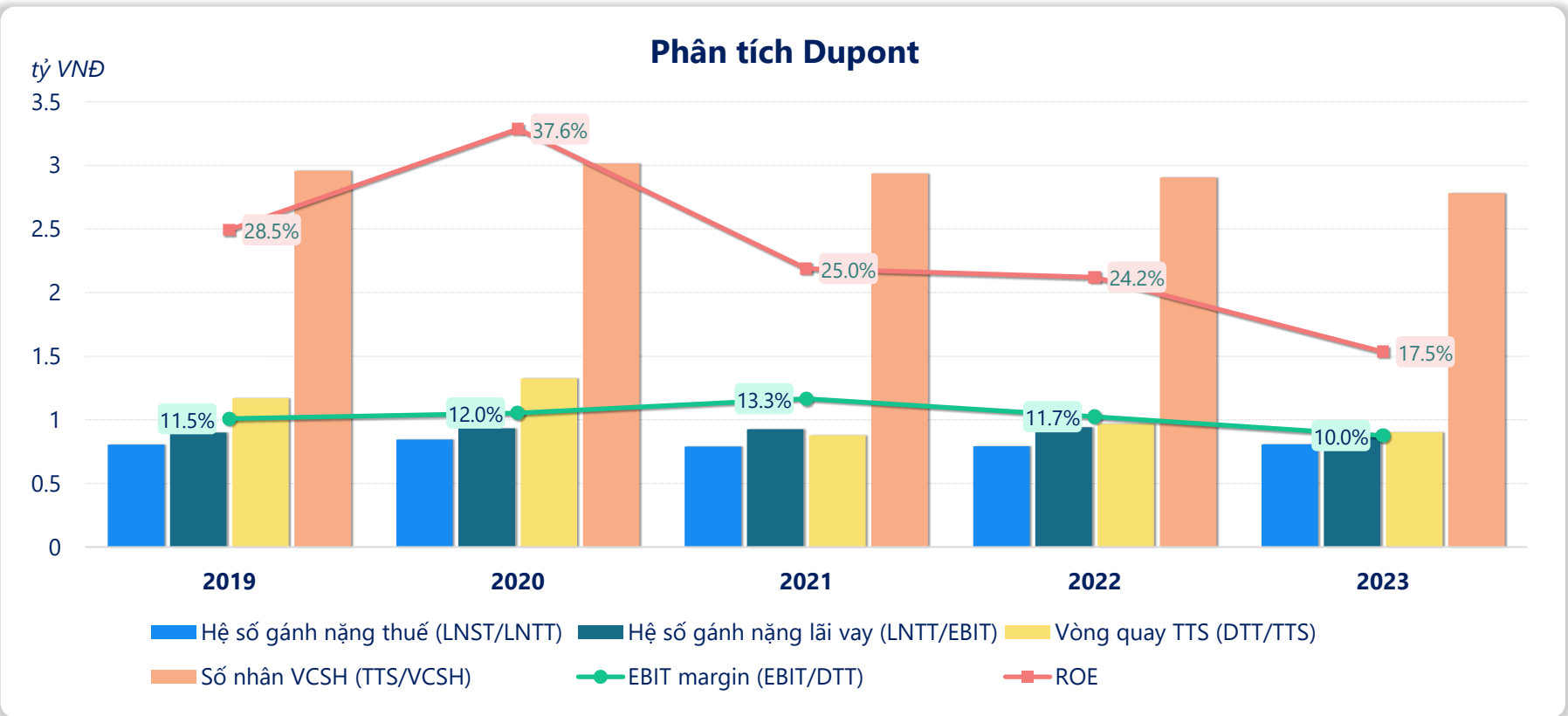
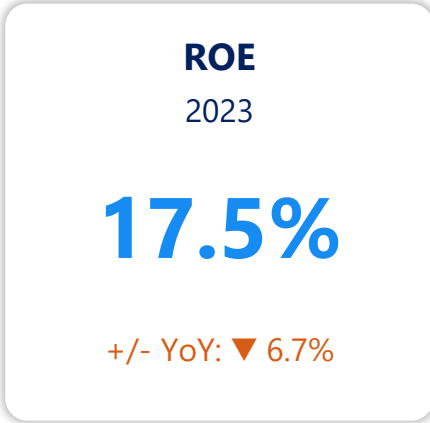
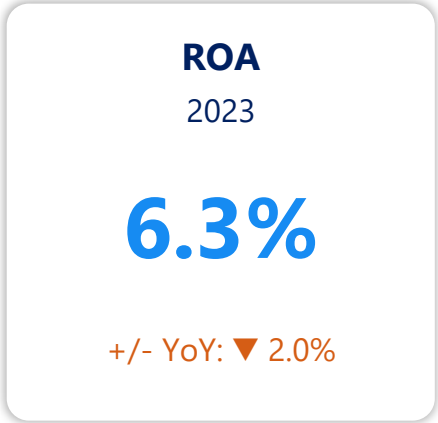


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

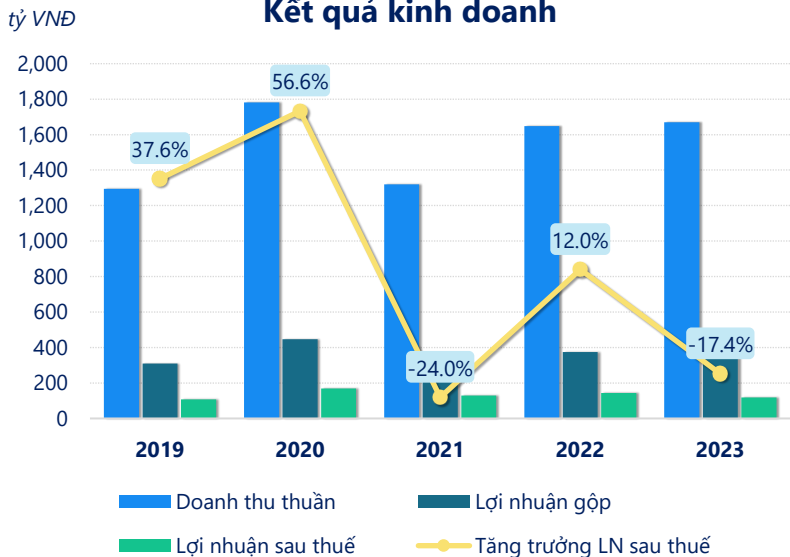
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		39,250
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		31,115 - 42,595
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		901
Số lượng CPLH (CP)		22,957,896
KLGD BQ 20 phiên (CP)		45,686
Sở hữu nước ngoài		0.8%
Beta		0.50
EPS		5,229
P/E		7.5

	YTD	1T	3T	6T
THG	21.1%	3.5%	-1.3%	-0.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (HSX: THG)

Kết quả kinh doanh

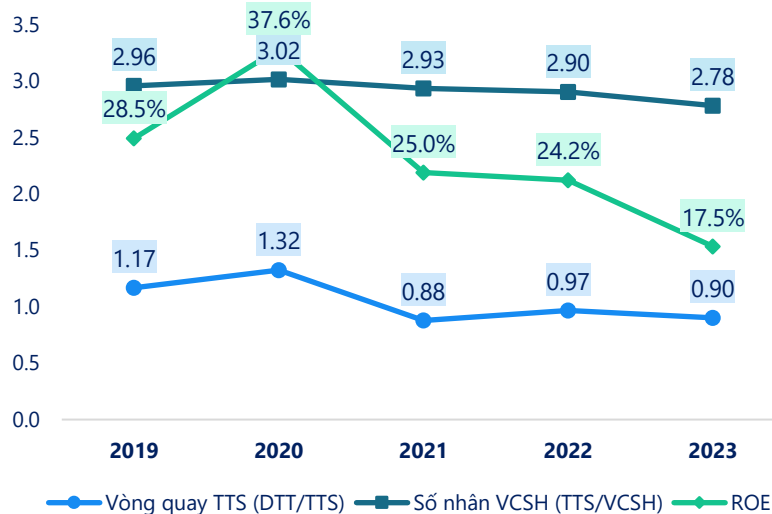


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **10.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.88**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

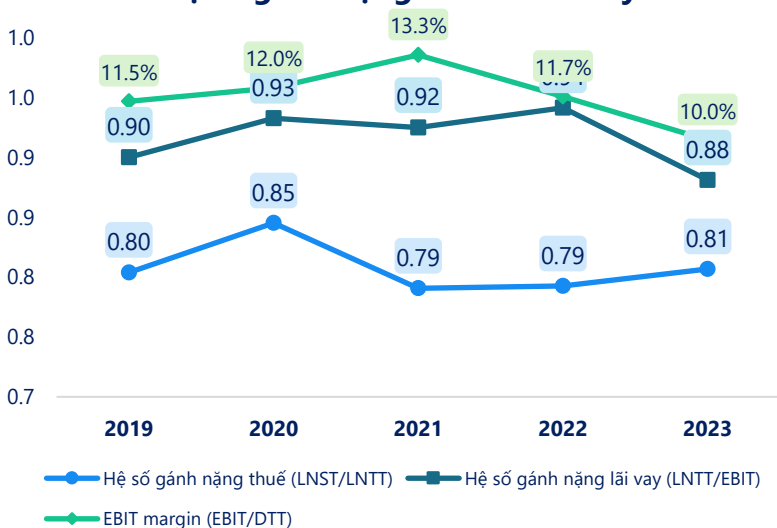
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **THG** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,670** tỷ đồng **tăng 1.32%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 17.4%** chỉ còn **118.8** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **17.5%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

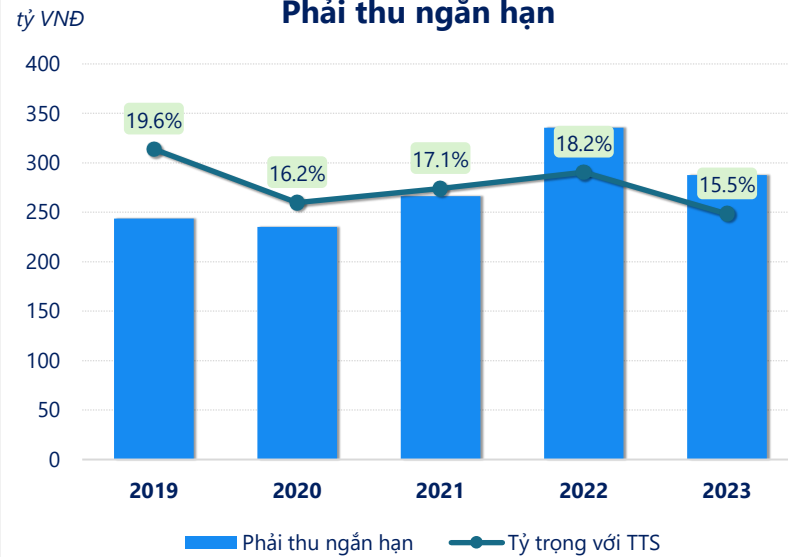


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.90**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.78** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

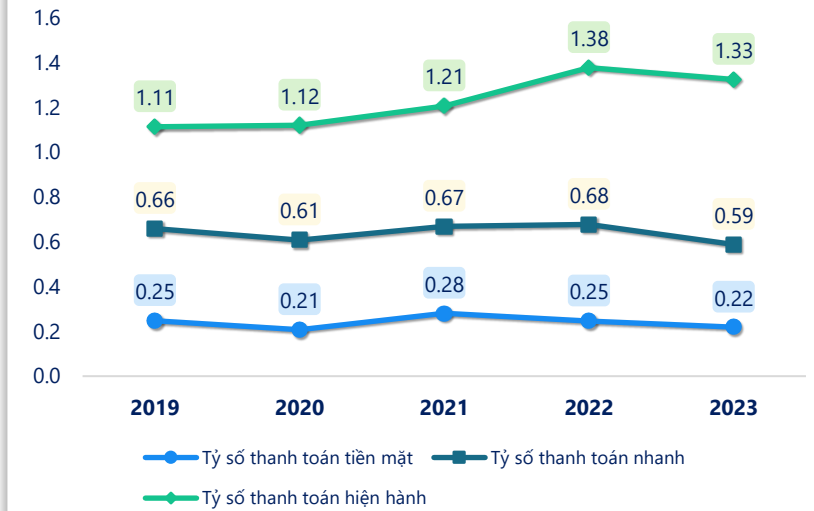
Phải thu ngắn hạn



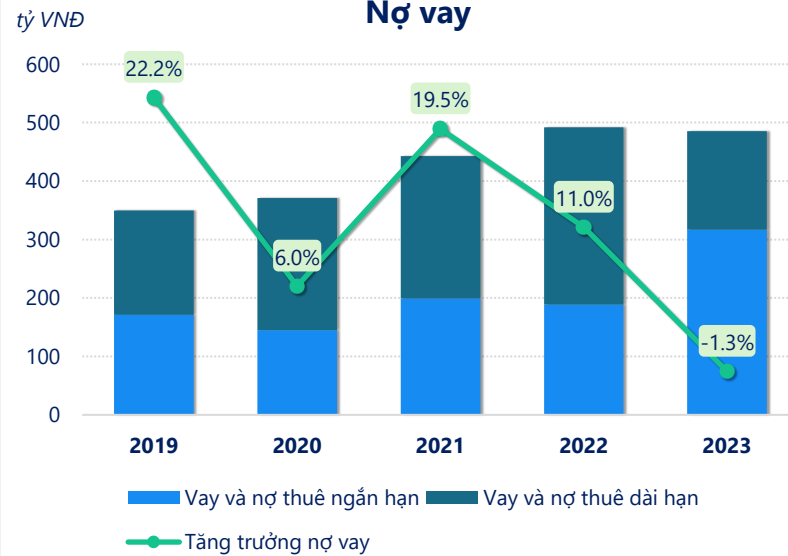
Hàng tồn kho



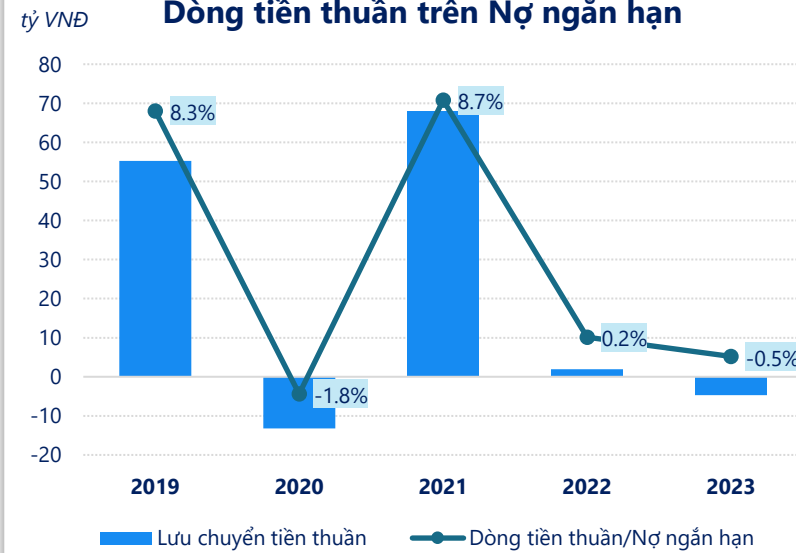
Chỉ số thanh khoản



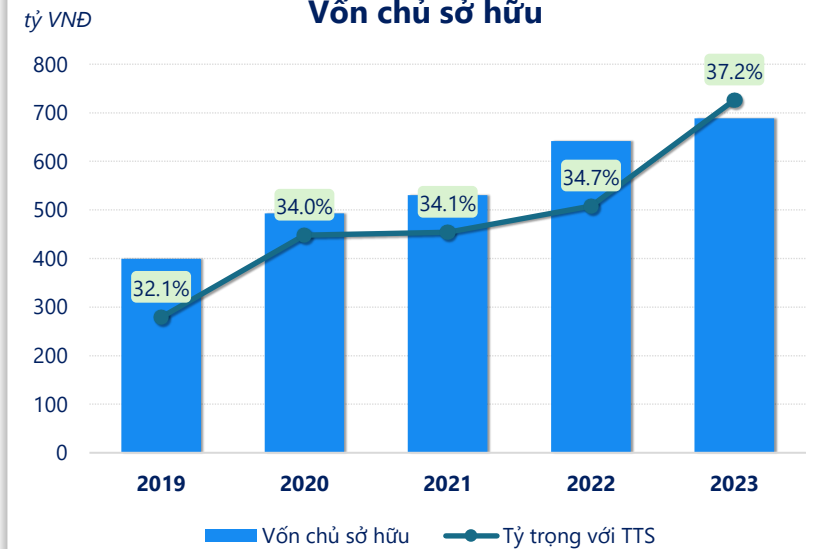
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,891	1,849	2.3%
Tài sản ngắn hạn	1,316	1,238	6.3%
Tiền và tương đương tiền	217	221	-2.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.9	41.7	58.0%
Phải thu ngắn hạn	288	336	-14.2%
Hàng tồn kho	732	629	16.5%
Tài sản ngắn hạn khác	12.8	10.1	26.3%
Tài sản dài hạn	576	611	-5.8%
Phải thu dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản cố định	305	339	-10.0%
Bất động sản đầu tư	19.2	17.4	10.7%
Tài sản dở dang	241	242	-0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.37	0.37	0.9%
Tài sản dài hạn khác	9.71	12.1	-19.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,199	1,207	-0.6%
Nợ ngắn hạn	1,029	898	14.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	317	189	67.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	322	269	19.4%
Nợ dài hạn	170	309	-44.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	169	303	-44.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	692	642	7.8%
Vốn chủ sở hữu	692	642	7.8%
Vốn điều lệ	230	200	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,295	1,782	1,319	1,648	1,670
Giá vốn hàng bán	986	1,335	996	1,273	1,288
Lợi nhuận gộp	309	448	323	375	382
Doanh thu HĐTC	4.00	6.48	3.45	5.38	8.99
Chi phí TC	14.9	14.7	13.2	11.3	19.9
Chi phí lãi vay	14.9	14.5	13.2	11.3	19.9
LN trong công ty LKLD	0.07	0.13	0.10	0.08	0.08
Chi phí bán hàng	127	171	116	143	161
Chi phí QLDN	37.4	68.0	35.5	47.5	62.0
LN thuần từ HĐKD	134	201	162	179	148
Lợi nhuận khác	0.02	-0.54	1.05	2.58	-0.61
LN trước thuế	134	200	163	182	147
Lợi nhuận sau thuế	108	169	129	144	119
LNST của CĐ cty mẹ	107	168	128	142	117

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	156	225	101	34.3	93.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-127	-191	-31.0	-56.3	-31.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.2	-46.9	-2.45	24.0	-66.7
Tiền đầu kỳ	109	165	151	219	221
Lưu chuyển tiền thuần	55.3	-13.2	68.0	1.94	-4.69
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	-0.01	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	165	151	219	221	217